

LÝ THUYẾT ĐÓNG KHUNG TRONG NGHIÊN CỨU TRUYỀN THÔNG: TỔNG QUAN KHÁI NIỆM, CÁCH TIẾP CẬN VÀ ỨNG DỤNG THỰC TIỄN

FRAMING THEORY IN MEDIA STUDIES: CONCEPTUAL OVERVIEW,
APPROACHES, AND PRACTICAL APPLICATIONS

CẦN HIỀN PHƯƠNG^(*), NGUYỄN BẰNG THƯƠNG^(**), LÊ NGUYỄN CHÂM KHANH^(**),
TRẦN THANH NHÂN^(**) và VŨ TIẾN HỒNG^(***)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 21-3-2025 Ngày biên tập xong: 10-7-2025 Ngày duyệt đăng: 30-7-2025 Mã số: TCKH52-01-2025 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: lý thuyết đóng khung; đóng khung tin tức; hiệu ứng truyền thông, dư luận xã hội. Key words: framing theory; news framing; media effect; public opinion.</p>	<p>Đóng khung (Framing) là một trong những khung lý thuyết được sử dụng phổ biến trong lĩnh vực truyền thông đại chúng. Bằng cách xem xét các tài liệu nghiên cứu đang phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực này, nghiên cứu này cung cấp cái nhìn tổng quan về cả những phát triển khái niệm và các phương pháp tiếp cận phương pháp luận đối với lý thuyết đóng khung. Nghiên cứu cũng xem xét các ứng dụng của lý thuyết này trong lĩnh vực báo chí và truyền thông tại Việt Nam.</p> <p>ABSTRACT: Framing is one of frequently used theoretical frameworks in mass communications. By reviewing the burgeoning literature in this research field, this study provides an overview of both conceptual developments and methodological approaches to framing. Additionally, the study examines the applications of this theory in journalism and media in Vietnam.</p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời đại truyền thông phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là Cách mạng công nghiệp 4.0 với sự tiến bộ vượt bậc của công nghệ, cách thông tin được trình bày không chỉ phản ánh thực tế mà còn định hình nhận thức và quan điểm của công chúng. Lý thuyết Đóng khung (Framing Theory) đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích quá trình truyền thông chọn lọc và nhấn mạnh một số khía cạnh của vấn đề để thúc đẩy cách hiểu cụ thể [12]. Dù vậy, nghiên cứu khung vẫn đối mặt với thách thức về định

nghĩa và phương pháp tiếp cận không đồng nhất [4]. Trong bối cảnh Việt Nam, nơi truyền thông chịu tác động của các yếu tố chính trị và văn hóa, việc nghiên cứu lý thuyết này là cần thiết để hiểu rõ sự hình thành và tác động của các khung truyền thông đến dư luận và chính sách. Nghiên cứu này không chỉ hệ thống hóa lý thuyết mà còn mở ra hướng phân tích thực nghiệm, đóng góp vào việc ứng dụng lý thuyết Đóng khung trong bối cảnh truyền thông đặc thù hiện nay.

2. NỘI DUNG

(*) CN. Trường Đại học Văn Lang, phuong.2483201080016@vanlanguni.vn

(**) CN. Trường Đại học Văn Lang

(***) PGS.TS. University of Colorado Boulder, hong.vu@colorado.edu

2.1. Khởi nguồn của lý thuyết Đóng khung

Năm 1922, Walter Lippmann nhận định, “chúng ta đều là tù nhân của hình ảnh trong đầu chúng ta - niềm tin rằng thế giới ta trải nghiệm là thế giới thực sự tồn tại” [44]. Sau đó, vào năm 1974, Erving Goffman lần đầu tiên đưa ra khái niệm chính thức cho lý thuyết Đóng khung. Theo Goffman, khung (Frame) chính là những lược đồ về mặt nhận thức (Schemata of Interpretation) để con người diễn dịch lại thế giới [17]. Nó cho phép con người “định vị, tiếp nhận, phân biệt, dán nhãn” cho những sự kiện, hiện tượng bên ngoài để từ đó thiết lập các kinh nghiệm sống cũng như hành vi của bản thân. Ông cũng bổ sung thêm, các khung bị ràng buộc về mặt văn hóa và có tác dụng làm giảm sự phức tạp của thế giới hàng ngày của chúng ta [17].

2.2. Các khái niệm về lý thuyết Đóng khung trong tin tức báo chí (News Framing)

Trong lịch sử nghiên cứu và phát triển lý thuyết Đóng khung trong lĩnh vực truyền thông, đặc biệt là báo chí, các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều khái niệm khác nhau. Một số học giả xem việc đóng khung hình thành từ nguyên tắc tổ chức (Organizing Principles). Năm 1989, Gamson và Modigliani định nghĩa khung là “các gói diễn giải”, có “cấu trúc nội tại” mang lại ý nghĩa cho một vấn đề với giá trị cốt lõi là “một ý tưởng tổ chức trung tâm, hoặc đóng vai trò là một khung, để giúp công chúng hiểu được những sự kiện có liên quan và các khía cạnh đang được quan tâm” [15]. Hai học giả nhận định, các khung “là những nguyên tắc tổ chức được chia sẻ trong xã hội và tồn tại bền vững theo thời gian, hoạt động một cách biểu tượng để cấu trúc thế giới xã hội một cách có ý nghĩa. Các khung không tồn tại ngẫu nhiên mà được phát triển qua một quy trình giá trị gia tăng (Value-added Process) và các yếu tố ở đây chính là: Cultural Resonance (cộng hưởng văn hóa), Sponsor Activities (hoạt động tài trợ), Media Practices (thực hành truyền thông) [15].

Với Reese, các khung là “*những nguyên tắc tổ chức được chia sẻ trong xã hội và tồn tại bền vững theo thời gian, hoạt động một cách biểu tượng để cấu trúc thế giới xã hội có ý nghĩa*” [29]. Theo Reese, “Framing” hay đóng khung là một nguyên tắc tổ chức mà xã hội chia sẻ, duy trì qua thời gian để tạo ra trật tự và ý nghĩa cho thế giới xung quanh. Ông cho rằng, sức mạnh của khung nằm ở khả năng chiếm lĩnh không gian diễn đạt ngôn từ và làm cho cách nhìn nhận do nó tạo ra trở thành cách hiểu chủ đạo [28]. Chính vì vậy, theo Reese, nghiên cứu quá trình đóng khung không chỉ giúp khám phá cách mà truyền thông trình bày sự kiện, mà còn hé lộ những tác động sâu sắc của nó đến nhận thức, niềm tin và hành động của công chúng [30]. Ông nhấn mạnh, truyền thông không chỉ cung cấp thông tin mà còn nhào nặn nhận thức, dẫn dắt công chúng vào những cách hiểu cụ thể, từ đó định hình thái độ và hành vi của xã hội [30]. Một ví dụ điển hình là cách báo chí Mỹ đóng khung “Cuộc chiến chống khủng bố” (War on Terror). Theo White House, sau sự kiện 11-9, truyền thông không chỉ đưa tin về vụ tấn công mà còn khắc sâu vào công chúng một lối tư duy rằng có một cuộc chiến toàn diện giữa “chúng ta” – những quốc gia dân chủ phương Tây, và “chúng nó” – các nhóm khủng bố và những nước bị coi là hỗ trợ khủng bố [45]. Reese và Lewis nêu rằng khung này đã tạo ra bối cảnh lý tưởng để chính quyền Mỹ biện minh cho cuộc xâm lược Iraq, dù không có bằng chứng rõ ràng về sự liên kết giữa Iraq và vụ 11-9 [30]. Ông cũng chỉ ra, các khung chính là “*cấu trúc vẽ ra ranh giới, thiết lập các danh mục, và chúng hoạt động để thu thập các ý tưởng liên quan*” [31]. Góc nhìn này giúp làm rõ cách công chúng hiểu về các vấn đề xã hội, đặc biệt là các vấn đề lớn như chiến tranh, khủng bố hay biến đổi xã hội, thông qua việc triển khai các khuôn khổ diễn giải chủ đạo (Master Narratives) [31], [15]. Có thể thấy được sự tương đồng trong cách nhìn nhận về

những khuôn khổ diễn giải chủ đạo được đưa ra với định nghĩa về diễn ngôn (Discourse) của Michel Foucault, diễn ngôn vừa định hình cách công chúng hiểu về thế giới vừa kiểm soát những gì được xem là sự thật trong xã hội [14]. Ví dụ, trong cuộc chiến tranh Iraq, một câu chuyện lớn đã được lặp đi lặp lại bởi giới truyền thông là “bảo vệ tự do và dân chủ” nhằm củng cố chính sách quân sự và sự hợp pháp của các hành động quân sự [15].

2.3. Các khung truyền thông được phát triển trong lý thuyết Đóng khung trong tin tức báo chí

Bên cạnh việc được xem như những nguyên tắc có tổ chức, các khung trong lý thuyết Đóng khung còn được hiểu như là cách mà các nhà báo tập tiếp cận và diễn giải về sự thật xã hội. Đối với cách nhìn nhận này, Entman đưa ra quan điểm của ông về đóng khung bao gồm các cơ chế như khung nhấn mạnh và khung tương đương, điều chỉnh cách trình bày thông tin để tạo ra các phản ứng khác nhau từ khán giả [30]. Entman nêu rằng, khung truyền thông với quyền năng to lớn của mình, không chỉ là tấm gương phản chiếu thực tại mà còn có khả năng dẫn dắt tư duy, định hướng cách công chúng hiểu và diễn giải thông tin, góp phần kiến tạo thế giới quan của xã hội [12]. Theo quan điểm này, cách nhà báo lựa chọn khung có thể ảnh hưởng đáng kể đến sự hiểu biết của khán giả về các sự kiện và vấn đề, củng cố khuôn mẫu và định hình các câu chuyện xã hội [34]. Mô hình này cho thấy, đóng khung có thể ảnh hưởng mạnh đến nhận thức công chúng và sự hiểu biết về chính sách. Bên cạnh đó, Entman đưa ra bốn khung chính trong nghiên cứu của ông như là bốn chức năng chính của khung, bao gồm: “xác định vấn đề” (Define Problems), “tìm kiếm nguyên nhân” (Diagnose Causes), “đánh giá về mặt đạo đức” (make Moral Judgments), và “đưa ra giải pháp” (Suggest Remedies) [12]. Khung “xác định vấn đề” giúp nhận diện các tác nhân nhân quả, các

thiệt hại cũng như lợi ích của chúng đưa đến và những yếu tố này thường được đo lường bằng các giá trị văn hóa. Tiếp theo, khung “chẩn đoán nguyên nhân” có chức năng xác định nguyên nhân vấn đề để sau đó, khung “đánh giá đạo đức” có thể đưa ra các đánh giá về mặt đạo đức của các tác nhân nhân quả và tác động của chúng. Cuối cùng, khung “đề xuất biện pháp” sẽ đề xuất và biện minh cho những biện pháp giải quyết các vấn đề và đưa ra dự đoán về hậu quả có thể xảy ra [12].

Cùng với cách nhìn nhận này về lý thuyết Đóng khung, De Vreese và Semetko đưa ra các khung chính của riêng họ như: Khung xung đột (Conflict), khung hậu quả kinh tế (Economic Consequence), khung lợi ích con người (Human Interest), khung trách nhiệm (Responsibility) hay là khung mức độ nghiêm trọng (Severity) [39]. Cách đưa ra những khung nêu trên nhận được những chỉ trích, chúng không thật sự đo lường được quá trình nhận thức mà chỉ đang phân loại thông tin theo từng chủ đề một cách đơn giản [5]. Cùng một cách nhìn nhận khung là cách một vấn đề được trình bày theo cách làm nổi bật một hoặc một vài khía cạnh để định hướng cách hiểu của công chúng về vấn đề đó, Iyengar đưa ra hai khung, theo cách mà ông nhìn nhận chúng: Khung quy chiếu theo sự kiện cụ thể (Episodic) và khung quy chiếu theo chủ đề (Thematic) [19]. Theo ông, khung quy chiếu theo sự kiện cụ thể có thể đưa ra các câu chuyện hấp dẫn về từng sự kiện hoặc cá nhân cụ thể, điều mà sẽ dễ dàng được tiếp nhận hơn so với các câu chuyện “cơ bản” [19]. Ví dụ: Trong trường hợp đưa tin về sự đói nghèo, nếu nhà báo sử dụng khung quy chiếu theo sự kiện cụ thể, câu chuyện được đưa ra sẽ xoay quanh một cá nhân cụ thể được đề cập đến và khiến khán giả nghĩ rằng, nguyên nhân của sự nghèo đói này là do sự lười biếng hay những quyết định sai lầm của cá nhân đó. Ngược lại, khung quy chiếu theo chủ đề lại tập trung vào bối cảnh rộng hơn hay xu hướng chung của một

vấn đề [19]. Trong trường hợp vẫn là đưa tin sự nghèo đói như ví dụ ở trên, nhưng nếu tác giả sử dụng khung quy chiếu theo chủ đề, bản tin đó sẽ tập trung vào tình trạng kinh tế, chính sách nhà ở và các yếu tố xã hội dẫn đến sự nghèo đói đó.

2.4. Các cách tiếp cận lý thuyết Đóng khung trong các nghiên cứu truyền thông

Hai cách nhìn nhận chủ đạo trên về lý thuyết Đóng khung cũng dẫn đến những cách tiếp cận khác nhau. Trong thực hành nghề, “làm nổi bật” là kỹ thuật chính [24]. Khung tin tức báo chí được các nhà báo quyết định; thông qua các khung này, họ định hình các chủ đề đã được chọn trước theo cách thức riêng [22]. Nghiên cứu về việc đóng khung theo hướng này thường có xu hướng tập trung vào “từ ngữ, hình ảnh, cụm từ và phong cách trình bày” trong văn bản tin tức [10]. Theo Cappella và Jamieson, việc de Vreese coi những đặc điểm sản xuất của văn bản bằng ngôn từ hoặc hình ảnh là dấu hiệu cho khung tin tức là một quan điểm quá rộng [6]. Họ đã đề xuất ra bốn tiêu chí mà một khung tin tức cần phải đáp ứng được. Đầu tiên, một khung tin tức phải có các đặc điểm ngôn ngữ và khái niệm có thể nhận dạng được. Thứ hai, nó phải được quan sát phổ biến trong thực hành báo chí. Thứ ba, một khung tin tức báo chí phải mang tính phân biệt một cách rõ ràng với các khung khác. Thứ tư, một khung phải có giá trị biểu diễn (tức là được người khác nhận ra) và không chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng của một nhà nghiên cứu [20, tr.47], [38], [6].

2.4.1. Cách tiếp cận quy nạp

Năm 1989, Gamson và Modigliani đã sử dụng phương pháp quy nạp (Inductive) để tiếp cận cách mà các khung được tạo ra [15]. Họ phân tích các diễn đàn thảo luận công cộng để xác định cách mà các khung thông tin được xây dựng. Hai nhà nghiên cứu đã tiến hành các phân tích nội dung trên các nguồn truyền thông quốc gia, nơi mà họ cho rằng, có thể là một

phần đại diện quan trọng cho những diễn ngôn công cộng và từ đó có thể thấy được sự ảnh hưởng của chúng đến cách mà công chúng hiểu và thảo luận về một vấn đề [15]. Bằng cách không tập trung vào bất kỳ một bài báo nào cụ thể, họ thu thập các câu chuyện và những thông điệp được đưa ra trên các phương tiện truyền thông, từ đó tổng hợp và tạo ra các khung thông tin [15]. Từ đó, Gamson và Modigliani lập luận, các khung không phải là những cấu trúc cố định mà chúng là những gói diễn giải được tạo thành từ quá trình diễn giải của các nhóm xã hội khác nhau trong thảo luận công cộng [15]. Reese tiến hành phân tích nội dung nhằm xác định các khung được thể hiện trong những văn bản tin tức. Reese kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính để đưa ra các phân tích sâu hơn về quá trình đóng khung trong truyền thông [28]. Cách tiếp cận này tương đối linh hoạt và có thể giúp các nhà nghiên cứu thấy được chính xác cách phương tiện truyền thông đang trình bày một vấn đề cụ thể tại một khoảng thời gian nhất định. Tuy nhiên, ta có thể dễ dàng nhận thấy, phương pháp này dễ dẫn đến việc thiếu tính nhất quán trong việc xác định các khung trong những nghiên cứu truyền thông, do đó gây khó khăn trong việc so sánh và tổng hợp kết quả [28].

2.4.2. Cách tiếp cận diễn dịch

Ngược lại với phương pháp tiếp cận quy nạp như Gamson và Modigliani đã làm, Robert M. Entman, trong bài nghiên cứu của ông vào năm 1991, tiến hành xác định những khung đối lập của các bên tổ chức truyền thông báo chí tại Mỹ khi cùng đưa tin về hai sự kiện máy bay dân sự bị bắn rơi vào 2 ngày khác nhau trước khi tiến hành phân tích các từ ngữ, hình ảnh và tần suất xuất hiện của chúng trên các ấn phẩm báo chí [11]. Ông cho rằng, việc các nhà báo thiết lập trước những khung hoặc các sơ đồ về một sự kiện cụ thể sẽ giúp họ “nhận thức, xử lý và báo cáo mọi thông tin tiếp theo về sự kiện” theo cách mà các sơ đồ hoặc khung đã được

đưa ra trước đó được mã hóa [11]. Cùng với cách tiếp cận với Entman, S. Iyengar nhận định, cách mà công chúng hiểu một vấn đề phụ thuộc vào cách mà vấn đề đó được đóng khung [19]. Trước khi tiến hành phân tích nội dung các văn bản tin tức, S. Iyengar đưa ra hai loại khung chính như đã nêu ở trên: Khung quy kết cá nhân (Episodic Frame) và khung quy kết theo bối cảnh (Thematic Frame) [19]. Đối với cách tiếp cận này, tính nhất quán giữa các nghiên cứu được đảm bảo và cho phép các nhà nghiên cứu so sánh kết quả trên nhiều bối cảnh khác nhau. Tuy vậy, phương pháp này có thể khiến các học giả dễ dàng bỏ qua các khung khác có liên quan đến sự kiện đang diễn ra [19].

2.4.3. Cách tiếp cận theo phương pháp tính toán

Về mặt phương pháp, các nghiên cứu sử dụng lý thuyết đóng khung cũng áp dụng cả hai loại phương pháp là định tính và định lượng [25], trong đó có thể thấy sự ảnh hưởng rõ ràng của các trường phái lý thuyết về đóng khung. Cụ thể những nghiên cứu sử dụng các khung định sẵn theo Entman, Semetko và Valkenburg, Snow và Benford, Iyengar, hay Kahneman và Tversky, thường dùng phương pháp định lượng để đánh giá việc tồn tại của các khung này trong nội dung văn bản [8], [35], [32], [12], [19]. Những nghiên cứu khác dựa trên quan điểm của Gamson và Modigliani hay Reese thường chọn phương pháp định tính, quy nạp (Inductive). Thực tế này cho thấy, việc tồn tại nhiều sự khác biệt không chỉ về quan điểm lý thuyết mà cả phương pháp áp dụng mặc dù dựa trên một nền tảng lý thuyết cơ bản là đóng khung.

Gần đây với sự phát triển của kỹ thuật xử lý ngôn ngữ tự nhiên đã tạo ra những xu hướng và cuộc thảo luận mới về lý thuyết đóng khung. Đầu tiên, việc áp dụng các kỹ thuật của khoa học máy tính trong nghiên cứu đóng khung bắt đầu từ rất sớm. Trong đó, Miller đưa ra khái niệm về “lập bản đồ khung” (Frame Mapping) lần đầu tiên năm 1997 và xác định sự tồn tại của các khung trong văn bản thông qua các từ

ngữ được sử dụng trong các văn bản đó. Về cơ bản, lập bản đồ khung dựa trên việc tìm những từ, cụm từ nào thường xuất hiện cùng nhau trong các văn bản để xác định các khung. Phương pháp này cũng nhận một số ý kiến bất đồng, cho rằng việc xác định các khung theo cách dựa vào các cụm từ mới chỉ dừng ở mức đơn giản là tìm chủ đề thay vì khung, một khái niệm phức tạp hơn [7]. Tính từ thời điểm Miller tiến hành áp dụng kỹ thuật máy tính năm 1997, tiến bộ trong kỹ thuật máy tính những năm 2000 và 2010 cho đến nay cũng tạo ra nhiều cú hích và thử nghiệm mới đối với việc xác định khung từ các văn bản. Một cách ít được dùng hơn cả là dựa trên từ điển [9]. Một số nhà nghiên cứu khác cũng sử dụng kỹ thuật học máy không giám sát (Unsupervised Machine Learning) như mô hình hóa chủ đề (Topic Modeling) [41] hoặc phân tích mạng lưới ngữ nghĩa (Semantic Network Analysis) [40] trong việc xác định các khung. Cũng có một số nghiên cứu sử dụng kỹ thuật học máy có giám sát để xác định các khung như Tomasi và cộng sự, nhưng kỹ thuật này chưa phổ biến [37].

Nhìn vào bức tranh nghiên cứu xác định khung sử dụng các kỹ thuật máy tính. Có một vài điểm cần lưu ý và tiếp tục thảo luận, nghiên cứu sau đây: Một là, cho đến thời điểm này, chưa hề có những cách thống nhất về việc sử dụng các kỹ thuật máy tính để xác định khung theo cách tối ưu. Thậm chí có nhiều học giả còn đề xuất việc gộp một vài cách lại với nhau như Walter và Ophir cho rằng, xác định các khung trong văn bản cần được tiến hành theo hai bước quy nạp (Inductive) là mô hình hóa chủ đề và phân tích mạng lưới của các đề tài [42]. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, phương pháp này vẫn chưa phổ biến. Hai là, bản thân các văn bản được sử dụng như đối tượng nghiên cứu có cấu trúc khác nhau. Ví dụ: Bản tin báo chính thống hay các bài đăng trên mạng xã hội. Điều này là một trở ngại lớn khi chọn một cách đồng nhất trong việc sử dụng các mô hình máy tính

trong xác định khung ở các loại văn bản khác nhau. Việc nghiên cứu xác định khung sẽ tiếp tục cần cách tiếp cận với nhiều trường phái lý thuyết và phương pháp. Ba là, vai trò của nhà nghiên cứu hoặc đánh giá của con người trong quyết định các khung được tiên - xác định bởi mô hình máy tính sẽ luôn luôn đóng một vai trò quan trọng. Bốn là, sự phát triển của trí tuệ nhân tạo sẽ tiếp tục mở ra những hướng mới cho nghiên cứu xác định khung trong các loại văn bản, làm đa dạng hơn nữa cách tiếp cận cả về lý thuyết cũng như phương pháp.

2.5. Ứng dụng lý thuyết Đóng khung trong Truyền thông chiến lược

Với những cách nhìn nhận và các phương pháp tiếp cận khác nhau, việc các học giả đã đưa các khung chủ đạo như vậy cho một vấn đề có thể dẫn đến việc bỏ qua những khung có giá trị cùng tồn tại song song để hiểu rõ hơn về những vấn đề, sự kiện hoặc hiện thực xã hội. Trong nghiên cứu của mình vào năm 1993, Robert Entman đã lập luận rằng việc đóng khung (trong nghiên cứu về tin tức báo chí) là một “mô hình bị chia cắt” vì các nhà nghiên cứu vẫn chưa đưa ra được một lý thuyết chung, thống nhất về các khung và hiệu ứng đóng khung [12]. Định nghĩa về khung thường khan hiếm và rất chung chung trong việc giải thích “khung là gì”. Ví dụ: Một số người nói về “các nguyên tắc lựa chọn, nhấn mạnh và trình bày” [16] mà không thực sự định nghĩa chúng. Hơn nữa, các định nghĩa cụ thể hơn tập trung vào “khung làm gì” hơn là “khung là gì”. Do đó, trong một thời gian dài, không thể đạt được các định nghĩa và sự đồng thuận về mặt khái niệm được chia sẻ bởi toàn bộ cộng đồng nghiên cứu [7]. Trái với quan điểm của Robert Entman, D'Angelo chỉ ra, một khái niệm thật sự tích hợp như đóng khung sẽ không tạo ra một tập hợp các nguyên tắc lý thuyết duy nhất cũng như một định nghĩa khái niệm duy nhất. Thay vào đó, việc đóng khung nên được nghiên cứu từ nhiều mô hình - nhận thức, xây dựng và phê

phán - trải dài trên các ngành khoa học xã hội và nhân văn [8]. Năm 2004, một số tác giả đã xếp lý thuyết đóng khung là một lý thuyết quan trọng của nửa sau thế kỷ XX, chiếm vị trí đầu tiên trong các tài liệu tham khảo từ giai đoạn 2001-2004, vượt xa các quan điểm như lý thuyết Thiết lập chương trình nghị sự (Agenda-setting). Lý thuyết Đóng khung đã trải qua ứng dụng mạnh mẽ trong những thập kỷ gần đây và trở thành một trong những lĩnh vực nghiên cứu tích cực và có liên quan nhất trong truyền thông [24], [5], [4]. Trong sự đa dạng to lớn của các nghiên cứu này, có ba lĩnh vực nghiên cứu lớn, cụ thể gồm: Xây dựng khung (xem xét tổ chức chiến lược của đơn vị phát hành); định nghĩa khung (nghiên cứu sự hiện diện của chúng trong các thông điệp); và tác động của khung đối với công chúng và văn hóa [26], [8].

Như đã đề cập đến ở trên, lý thuyết Đóng khung được áp dụng vào nghiên cứu về các phong trào xã hội, nơi mà truyền thông chiến lược (Strategic Communications) giúp phong trào xây dựng thông điệp và hình ảnh để thúc đẩy hành động của công chúng. Đặc biệt là trong các vấn đề về những cuộc biểu tình, khái niệm Protest Framing (khung biểu tình) cũng đã được đưa ra như là “việc tạo ra các khung hành động tập thể để thúc đẩy sự huy động những người ủng hộ và xác định mục tiêu của phong trào”. Snow và Benford đã đưa ra khái niệm về collective action frames (các khung hoạt động tập thể) khi diễn giải chúng là kết quả của hoạt động đóng khung mang tính tranh chấp khi mà các khung được tạo ra không chỉ khác với các khung hiện có mà còn tạo ra các thách thức đối với chúng [35]. Những nhiệm vụ cơ bản của khung này được chia làm ba khung, bao gồm: Khung chẩn đoán (Diagnostic Framing), khung dự báo (Prognostic Framing) và khung động lực (Motivational Framing) với mục tiêu “huy động sự đồng thuận” và “hành động” [21]. Khung chẩn đoán có hai nhiệm vụ xác định câu trả lời cho các câu hỏi: “Điều gì đã hoặc đang sai?” và

“Ai hoặc điều gì là nguyên nhân?” Khung chẩn đoán thường định nghĩa hoặc tái định nghĩa vấn đề đang diễn ra là một “sự bất công” [35] mặc dù không đề cập trực tiếp. Khung dự báo đề xuất giải pháp cho vấn đề, kế hoạch hành động đi kèm với những chiến thuật phù hợp. Ngoài ra, khung động lực giải quyết các trở ngại đối với hành động bằng cách chú trọng vào tính nghiêm trọng của vấn đề, sự cấp thiết trong những hành động tức thì, hiệu quả tiềm tàng khi tham gia phong trào, sự ưu tiên về mặt đạo đức và khả năng nâng cao địa vị cá nhân [35]. Bên cạnh 3 khung này, khung Được – Mất (Gain – Loss Frame), dựa theo những nghiên cứu của Kahneman và Tversky, cũng là một khung phân tích quan trọng trong các nghiên cứu về Lý thuyết Đóng khung. Khung Mất có thể tạo ra các tác động mạnh mẽ đối hơn vì con người có xu hướng phản ứng mạnh mẽ đối với các thiệt hại hơn là các lợi ích tương đương [8]. Khi một vấn đề được trình bày dưới dạng Khung Được, nó nhấn mạnh những lợi ích mà một cá nhân có thể đạt được, tạo ra cảm giác động viên và khuyến khích hành động phòng tránh và ngược lại, khung Loss nhấn mạnh các hậu quả tiêu cực, dẫn đến sự lo lắng và thúc đẩy hành động nhanh chóng để tránh mất mát [8]. Vì những chức năng trên, Levin, Schneider và Gaeth đã chỉ ra rằng, Khung Mất có xu hướng được sử dụng nhiều hơn trong việc thúc đẩy các hành động ngắn hạn, các tình huống khẩn cấp hoặc khi rủi ro và, ngược lại, Khung Được sẽ được áp dụng nhiều hơn trong các chiến dịch dài hạn, khuyến khích các hành vi phòng ngừa hoặc thay đổi hành vi bền vững [23].

2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc đóng khung trong tin tức báo chí

Các khung tin tức hoặc các gói diễn ngôn không tồn tại một cách độc lập mà luôn cần được diễn giải trong một bối cảnh văn hóa cụ thể của xã hội mà nó nằm trong đó. Nhiều học giả cho rằng, khi một vấn đề được diễn giải trong một không gian văn hóa - nơi chứa đựng

những niềm tin, khuôn mẫu, giá trị, các huyền thoại quen thuộc hoặc những chuẩn mực xã hội đã được chấp nhận rộng rãi - sẽ khiến chúng tăng tính hấp dẫn, trở nên quen thuộc và dễ dàng được chấp nhận bởi khán giả hơn [15]. Do đó, văn hóa còn là những “khuôn khổ chiến lược” để giải thích thực tế xã hội [28] khi chúng có thể giúp cho giới truyền thông có thể áp dụng và giải thích các vấn đề phức tạp theo cách mà những nhóm công chúng bình thường có thể hiểu được [33]. Tuy nhiên, Gamson và Modigliani cũng lưu ý, mức độ hiệu quả đối với mỗi cá nhân còn phụ thuộc vào “vốn” trải nghiệm của họ về vấn đề được đưa ra [15]. Bên cạnh sử dụng không gian văn hóa để đưa ra những gói diễn ngôn phù hợp với công chúng, Entman còn mở rộng các yếu tố khác ảnh hưởng đến lý thuyết Đóng khung, đặc biệt là quyền lực [13]. Van Gorp lập luận, các nhà báo luôn chịu ảnh hưởng bởi cả văn hóa lẫn thể chế chính trị mà họ thuộc về, do đó, những gói diễn ngôn được đưa ra, có xu hướng phù hợp với hệ thống tư tưởng và lợi ích của nhóm quyền lực hơn là tập trung vào việc đặt ra những nghi vấn sâu sắc [18]. Quyền lực, trong lý thuyết Đóng khung, không chỉ nằm trong việc “ai” là người tạo ra khung mà còn nên kết hợp thêm với việc “ai” có thể làm cho khung đó trở thành cách hiểu chủ đạo trong xã hội [13]. Một cách hiểu liên kết hơn, nếu như yếu tố văn hóa định hình nên cách diễn giải trong một khung, quyền lực chính là việc chọn lựa xem khía cạnh nào nên được nhấn mạnh hay khung nào nên được hình thành để nêu bật một vấn đề.

2.7. Lý thuyết Đóng khung trong nghiên cứu truyền thông, báo chí tại Việt Nam

Tại Việt Nam, lý thuyết Đóng khung được các nhà nghiên cứu truyền thông sử dụng để lý giải một hiện tượng, một vấn đề hay đề xuất những giải pháp liên quan tới lĩnh vực truyền thông và chính trị [1], [3], [43]. Thảo luận về khái niệm và sự hình thành dư luận xã hội, theo Lê Ngọc Hùng, truyền thông có tác động đặc

biệt quan trọng với khả năng dựng khung (Framing) để định hướng điều chỉnh hiện tượng này [2]. Bên cạnh đó, trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển mạnh mẽ, truyền thông chính sách cũng được Việt Nam chú trọng. Xu hướng truyền thông chính sách của một số đất nước là chính phủ và các đơn vị truyền thông có thể định hướng dư luận [3]. Tại Việt Nam, điều này cũng diễn ra tương tự. Trong bài nghiên cứu vào năm 2023, Nguyễn Yến Khanh đã dùng Lý thuyết Đóng khung để phân tích cách thông tin về trẻ tự kỷ đã được đóng khung như thế nào trên báo chí tại Việt Nam [27]. Theo nhận định của Nguyễn, cùng với việc hình ảnh của chính phủ và các cơ quan chức năng gần như không được nhắc đến trong vấn đề xã hội liên quan đến trẻ tự kỷ nên đã dẫn đến việc giảm đi khả năng hình thành các khung liên quan đến chính sách công (Policy Frame) [27]. Việc này dẫn đến vấn đề về tự kỷ trong nhìn nhận của công chúng sẽ là trách nhiệm của cá nhân và gia đình thay vì là một vấn đề xã hội cần được giải quyết thông qua các chính sách [27]. Tác giả cho rằng, trong nền văn hóa chịu ảnh hưởng bởi Nho giáo như Việt Nam, tính tập thể cao và coi trọng gia đình đã khiến những tin tức đóng khung trẻ tự kỷ thành “gánh nặng” và trách nhiệm ở phía người mẹ [27]. Bên cạnh đó, giá trị hiếu thảo cũng khiến cho trẻ tự kỷ tại Việt Nam bị xem là “vấn đề” thay vì được chấp nhận như một phần của đa dạng xã hội [27]. Việc đóng khung các tin tức có sự ảnh hưởng lớn từ quyền lực (nhà cầm quyền) và văn hóa có thể dẫn đến những nhìn nhận chưa chính xác của công chúng, và kết quả của việc này là, tại Việt Nam, những người tự kỷ và gia đình của họ ít nhận được sự hỗ trợ từ cộng đồng và chính quyền.

Một ví dụ khác từ nghiên cứu của Phạm và Nguyệt, về việc thúc đẩy “người Việt ưu tiên dùng hàng Việt” diễn ra tại Việt Nam trong nhiều năm qua. Nghiên cứu xác định được bốn khung chính: Khung chính sách nhấn mạnh các

chính sách của nhà nước về việc sử dụng hàng nội địa, khung lợi ích truyền đạt các lợi ích của hàng Việt Nam đối với các tổ chức, cộng đồng, doanh nghiệp trong nước, khung mô hình tiên tiến nhằm tôn vinh những cá nhân, doanh nghiệp đã đóng góp tích cực cho việc xây dựng, phát triển thương hiệu Việt và khung phê phán để chỉ trích tâm lý sinh ngoại của một bộ phận người Việt [36]. Khung mô hình tiên tiến đã tạo ra những tác động mạnh nhất khi đánh đúng vào xu hướng học hỏi từ cá nhân hoặc doanh nghiệp thành công của người tiêu dùng; tạo ra tác động ít hơn nhưng vẫn mang tính hiệu quả là khung lợi ích và khung chính sách, tuy nhiên, việc khung chỉ trích đã không tạo ra được ảnh hưởng đáng kể nào cho thấy việc người tiêu dùng không thích bị chỉ trích về thói quen mua sắm của họ [36]. Ngoài ra, Phạm và Nguyệt nhận thấy, có sự chênh lệch trong tỷ lệ đưa tin, cụ thể tin tức đến từ chính phủ chiếm 28.83% và doanh nghiệp là 40.15%, trong khi đó, chỉ có 19.34% là ý kiến của người tiêu dùng và các chuyên gia chỉ xuất hiện với tỷ lệ phần trăm là 11.68% [36]. Tần suất xuất hiện của khung sẽ gây ảnh hưởng đến sự nhìn nhận và thái độ của công chúng đến một vấn đề nhất định. Khoảng cách chênh lệch lớn về tỷ lệ xuất hiện giữa các nguồn tin có thể phản ánh được sự tác động của quyền lực (chính phủ và doanh nghiệp) lên cách định hình nhận thức của công chúng.

3. KẾT LUẬN

Từ những nhận định và phân tích trên, ta có thể thấy được rằng lý thuyết Đóng khung vẫn là một trong những lý thuyết quan trọng để nghiên cứu về cách mà truyền thông định hình nhận thức và hành vi của công chúng, tạo ra những thay đổi trong xã hội. Những nghiên cứu về lý thuyết này và các ứng dụng của nó trong truyền thông báo chí vẫn còn những hạn chế nhất định, chúng ta có thể thấy, các cơ quan hoặc đơn vị truyền thông trong nước vẫn đang sử dụng Lý thuyết Đóng khung như một công cụ để điều hướng dư luận xã hội theo hướng đi

được định sẵn bởi nhà cầm quyền hơn là tập trung vào công chúng. Việc phát triển bùng nổ của công nghệ máy tính, đặc biệt, là trí tuệ nhân tạo đã tạo nên những cơ hội cũng như

thách thức mới trong việc nghiên cứu và phát triển lý thuyết này trong tương lai. Các nghiên cứu tiếp theo cần có sự kết hợp đa phương pháp tiếp cận về cả lý thuyết và phương pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Ngọc Hùng (2016), *Học tập Tư tưởng Hồ Chí Minh về bản chất và phương pháp tiếp cận du luận xã hội*, số 11[26], *Tạp chí Cộng sản*.
- [2] Lê Ngọc Hùng (2019), *Du luận xã hội: Lý thuyết truyền thông và cơ chế hình thành*, *Tạp chí Thông tin du luận xã hội*.
- [3] Nguyễn Thu Trang (2020), *Kinh nghiệm truyền thông chính trị ở một số Quốc gia và gợi ý tham khảo đối với Việt Nam*, *Tạp chí Cộng sản*.
- [4] Porismita Borah (2011), *Conceptual issues in framing theory: A systematic examination of a decade's literature*, *Journal of Communication*.
- [5] Michael A. Cacciatore, Dietram A. Scheufele & Shanto Iyengar (2016), *The end of framing as we know it ... and the future of media effects*, *Mass Communication and Society*.
- [6] Joseph N. Cappella (1997), *Spiral of cynicism: The press and the public good*, Oxford University Press.
- [7] Kevin M. Carragee & Wim Roefs (2004), *The neglect of power in framing research*, *Journal of Communication*.
- [8] Paul D'Angelo (2002), *News framing as a multi-paradigmatic research program: A response to Entman*, *Journal of Communication*.
- [9] Nicholas Diakopoulos, Amy Zhang, Dag Elgesem & Andrew Salway (2014), *Identifying and analyzing moral evaluation frames in climate change blog discourse*, In *Proceedings of the International AAAI Conference on Web and Social Media*.
- [10] James Druckman (2001), *The implications of framing effects for citizen competence*, *Political behavior*.
- [11] Robert M. Entman (1991), *Framing US coverage of international*, *Journal of communication*.
- [12] Robert M. Entman (1993), *Framing: Toward Clarification of a Fractured Paradigm*, *Journal of Communication*.
- [13] Robert M. Entman (2004), *Projections of Power: Framing News, Public Opinion, and U.S. Foreign Policy*, University of Chicago Press.
- [14] Michel Foucault & Anthony M. Nazzaro (1972), *History, discourse and discontinuity*, *Salmagundi*.
- [15] William A. Gamson & Andre Modigliani (1989), *Media discourse and public opinion on nuclear power: A constructionist approach*, *American Journal of Sociology*.
- [16] Todd Gitlin (1980), *The Sixties: Years of Hope, Days of Rage*, Bantam.
- [17] Erving Goffman (1974), *Frame analysis*, Free Press, New York.
- [18] Baldwin Van Gorp (2007), *The constructionist approach to framing: Bringing culture back in*, *Journal of communication*.
- [19] Shanto Iyengar (1991), *Is Anyone Responsible? How Television Frames Political Issues*, University of Chicago Press.
- [20] Daniel Kahneman & Amos Tversky (1979), *Prospect Theory: An Analysis of Decision under Risk*, *Econometrica*.
- [21] Bert Klandermans (1984), *Mobilization and participation: Social-psychological expansions of resource mobilization theory*, *American sociological review*.
- [22] Sophie Lecheler & Claes H. de Vreese (2019), *News framing effects: Theory and practice*, Taylor & Francis.
- [23] Irwin P Levin, Schneider, Sandra L. Schneider & Gary J. Gaeth (2002), *All Frames Are Not Created Equal: A Typology and Critical Analysis of Framing Effects*, *Organizational behavior and human decision processes*.

- [24] Jörg Matthes (2009), *What's in a frame? A content analysis of media framing studies in the world's leading communication journals 1990–2005*, *Journalism & Mass Communication Quarterly*.
- [25] Jörg Matthes & Matthias Kohring (2008), *The Content Analysis of Media Frames: Toward Improving Reliability and Validity*, *Journal of Communication*.
- [26] Carlos Muñiz (2020), *Framing as a research project: A review of concepts, fields, and methods of study*, *Profesional de la Información*.
- [27] Nguyễn Yên Khanh (2023), *Representation of autism in Vietnamese digital news media: a computational corpus and framing analysis*, *Communication Research and Practice*, 9(2).
- [28] Stephen Reese, Oscar Gandy, & August Grant (Eds.) (2001), *Framing Public Life: Perspectives on Media and Our Understanding of the Social World*, Lawrence Erlbaum Associates.
- [29] Stephen Reese (2007), *The framing project: A bridging model for media research revisited*, *Journal of communication*.
- [30] Stephen Reese & Seth C. Lewis (2009), *Framing the war on terror: The internalization of policy in the US press*. *Journalism*.
- [31] Stephen D. Reese, Oscar H. Gandy, Jr. & August E. Grant (2001), *Framing public life: Perspectives on media and our understanding of the social world*, Lawrence Erlbaum Associates.
- [32] Holli Semetko, & Patti M. Valkenburg (2000), *Framing European Politics: A Content Analysis of Press and Television News*, *Journal of Communication*.
- [33] Tamir Sheafer, & Itay Gabay (2009), *Mediated public diplomacy: A strategic contest over international agenda building and frame building*, *Political communication*.
- [34] Pamela J. Shoemaker, & Stephen D. Reese (1996), *Mediating the message: Theories of influences on mass media content (2nd Edition)*, Longman Trade.
- [35] David Snow, & Robert D Benford (2005), *Clarifying the relationship between framing and ideology*, *Frames of protest: Social movements and the framing perspective*.
- [36] Pham Chien Thang & Trang Ta Thi Nguyet (2022), *Using media to influence consumer attitudes to domestic goods in Vietnam by framing public interest: A media framing effect analysis*, *SAGE Open*.
- [37] Stella Tomasi, Sushma Kumble, Pratiti Diddi, & Neeraj Parolia (2023), *The framing of initial COVID-19 communication: Using unsupervised machine learning on press releases*, *Business and Society Review*.
- [38] Gaye Tuchman (1978), *Making News: A Study in the Construction of Reality*, Free Press.
- [39] Claes H de Vreese (2005), *News framing: Theory and typology*, *Information Design Journal + Document Design*.
- [40] Hong Vu & Nyan Lynn (2020), *When the news takes sides: Automated framing analysis of news coverage of the Rohingya crisis by the elite press from three countries*, *Journalism Studies*.
- [41] Hong Vu, Yuchen Liu & Duc Tran (2019), *Nationalizing a global phenomenon: A study of how the press in 45 countries and territories portrays climate change*, *Global Environmental Change*.
- [42] Dror Walter, & Yotam Ophir (2019), *News frame analysis: An inductive mixed-method computational approach*, *Communication Methods and Measures*.
- [43] Hoàng Lê Thúy Nga (2022), *Vai trò của báo chí đối với truyền thông chính sách tự chủ đại học*, *Tạp chí Công sản*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/825559/vai-tro-cua-bao-chi-doi-voi-truyen-thong-chinh-sach-tu-chu-dai-hoc.aspx>, ngày truy cập: 09-12-2024.
- [44] Walter Lippmann (1965), *Public opinion*, <http://infomotions.com/etexts/gutenberg/dirs/etext04/pbp nn10.htm>, ngày truy cập: 09-12-2024.
- [45] White House (2006), *National security strategy of the United States of America*, <https://georgewbush-whitehouse.archives.gov/nsc/nss/2006/>, ngày truy cập: 09-12-2024.